

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21 /2019/DS-ST

Ngày: 12/9/2019

Về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH B

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thúy Hằng**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phạm Xuân Đỉnh**

Ông **Nguyễn Việt Thành**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà Vũ Thị Vi - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh B

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Toàn** – Kiểm sát viên

Trong ngày 12 tháng 9 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 179/2018/TLST-DS ngày 24/12/2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/QĐXX-ST ngày 30/7/2019 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Đào Văn H, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: ấp 4, xã M, huyện C, tỉnh B.

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Quang D, sinh năm 1963. (có mặt)

Địa chỉ: ấp 4, xã M, huyện C, tỉnh B

*** Người làm chứng:** Bà Hà Thị D, sinh năm 1969 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 7, ấp 3, xã M, huyện C, tỉnh B

Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: ấp 4, xã M, huyện C, tỉnh B

NỘI D V U Á N:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Đào Văn H trình bày:

Ngày 28/3/2017 ông D đến nhà ông H mượn số tiền tiền 80.000.000 đồng để đặt cọc mua đất của bà D, ông H cho ông D mượn số tiền trên và cùng ông D đến đặt cọc mua đất của bà D, Hai bên nhờ ông H viết giấy đặt cọc đất đề ngày 28/3/2017, hai bên đều đọc lại và ký tên bên dưới. Ông H có ký vào chỗ phía dưới người làm chứng. Việc ông D vay tiền của ông H không làm giấy tờ, chỉ nói miệng với nhau, ông H giao tiền

trực tiếp cho ông D, ông D hứa ngày hôm sau (29/3/2017) sẽ trả lại cho ông H nhưng đến nay ông D vẫn chưa trả đủ tiền cho ông H, ông D chỉ trả cho ông H được 60.000.000 đồng trong đó ông D trực tiếp đưa cho ông H 30.000.000 đồng còn 30.000.000 đồng là do bà D đưa cho ông H. Số tiền 20.000.000 đồng còn lại ông D nói sau khi khởi kiện bà D bản án có hiệu lực pháp luật thì sẽ trả tiền cho ông nhưng khi bản án án phúc thẩm tuyên và có hiệu lực pháp luật thì ông D không trả cho ông H số tiền 20.000.000 đồng trên. Ông H có làm đơn ra Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh B để kiện ông D yêu cầu ông D trả cho ông H số tiền trên nhưng ông D không trả. Nay ông H khởi kiện yêu cầu ông D trả cho ông H số tiền 20.000.000 đồng và lãi suất chậm trả tính từ ngày 01/4/2017 cho đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,6%/tháng.

Ngoài ra, ông H không có yêu cầu nào khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Quang D trình bày:

Vào năm 2017, ông H có điện cho ông D hỏi có mua cao su hay không ông D hỏi mua ở đâu thì ông H dẫn ông D đi xem và ông D đồng ý mua nhưng ông H kêu đặt cọc nhanh không thì người ta không bán nữa, ông D có mang tiền nhưng chỉ có 40.000.000 đồng, số tiền 80.000.000 đồng thì ông H đưa cho ông, nên ông đặt cọc mua cao su với giá 120.000.000 đồng, nhưng sau đó các bên có tranh chấp do diện tích đất không đúng với sổ nên ông yêu cầu bà D bớt tiền do thiếu đất nhưng bà D không đồng ý. Do không mua được diện tích đất trên nên ông H nói với ông là sẽ lấy tiền đặt cọc mua cao su từ bà D cho ông. Ngày hôm sau ông H có kêu ông cùng ông H vào năn nỉ nhận lại tiền cọc thì bà D chỉ đồng ý trả lại tiền 80.000.000 đồng và ông thống nhất với bà D trả cho ông H 80.000.000 đồng. Một tháng sau ông hỏi ông H thì ông H nói bà D trả 30.000.000 đồng nên ông gọi điện cho bà D thì bà D hẹn tối đến sau đó ông đến nhà bà D, bà D giao cho ông 30.000.000 đồng. Ông gọi ông H vào thì ông H, bà D và ông thống nhất là 20.000.000 đồng bà D cho ông H trước đây trừ vào tiền cọc luôn, lúc đó ông H không nói gì. Khi vào lấy tiền cọc tại nhà bà D thì ông H có ghi âm. Sau đó ông đưa cho ông H số tiền 30.000.000 đồng ngay tại nhà bà D. Do đó, ông không đồng ý trả lại cho ông H 20.000.000 đồng và tiền lãi như ông H yêu cầu.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Bị đơn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Người làm chứng Hà Thị D có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không tham gia phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc chấp hành theo quy định pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về việc chấp hành theo quy định pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành theo quy định pháp luật của các đương sự, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật tại các Điều 69, 70, và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Văn H. Buộc ông Nguyễn Quang D phải trả cho ông H số tiền gốc là 20.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày được Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh B hòa giải về tranh chấp trên là ngày 04/10/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 12/9/2019 với mức lãi suất 0,6%/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Theo nội D đơn khởi kiện của nguyên đơn và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu ông Đào Quang D phải có trách nhiệm trả số tiền vay. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại Điều 463 của BLDS năm 2015.

Do nguyên đơn khởi kiện bị đơn bị đơn ông Nguyễn Quang D có nơi cư trú tại ấp 4, xã M, huyện C, tỉnh B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh B theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thời hiệu khởi kiện: Đơn khởi kiện của nguyên đơn còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem xét giải quyết.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Đào Văn H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Nguyên đơn ông Đào Văn H và bị đơn ông Nguyễn Quang D đều thống nhất vào ngày 28/3/2017 ông H cho ông D vay số tiền 80.000.000 đồng để đặt cọc tiền đất cho bà Hà Thị D, khi vay không làm giấy tờ gì và cũng không thỏa thuận lãi suất. Căn cứ vào lời trình bày của các bên và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở để khẳng định việc vay tiền giữa các bên là có thật và đây là hợp đồng vay tiền không kỳ hạn và không lãi suất.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Đào Văn H về nợ gốc 20.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn, bị đơn thống nhất ông D có vay của ông H số tiền 80.000.000 đồng. Nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng thống nhất ông D đã đưa cho ông H số tiền 30.000.000 đồng, bà D đưa cho ông H số tiền 30.000.000 đồng, tổng cộng ông D đã trả cho ông H số tiền 60.000.000 đồng. Riêng số tiền 20.000.000 đồng còn lại thì các bên không thống nhất được. Ông H cho rằng ông D chỉ trả cho ông H được 60.000.000 đồng trong đó ông D trực tiếp đưa cho ông H 30.000.000 đồng còn 30.000.000 đồng là do bà D đưa cho ông H, còn số tiền 20.000.000

đồng là tiền môi giới bà Hà Thị D cho ông H vì bà D chỉ đồng ý trả cho ông D số tiền cọc 60.000.000 đồng. Còn ông D cho rằng sau khi không mua được đất thì bà D đồng ý trả lại tiền 80.000.000 đồng và ông thống nhất với bà D trả cho ông H 80.000.000 đồng. Sau đó một tháng ông hỏi ông H thì ông H nói bà D trả 30.000.000 đồng. Ông D gọi điện cho bà D thì bà D hẹn tối đến sau đó ông đến nhà bà D, bà D giao cho ông 30.000.000 đồng. Ông gọi ông H vào thì ông H, bà D và ông thống nhất là 20.000.000 đồng bà D cho ông H trước đây trừ vào tiền cọc luôn. Do đó, ông không đồng ý trả lại cho ông H 20.000.000 đồng và tiền lãi như ông H yêu cầu. Tuy nhiên, ông D không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh sau khi không mua bán được đất thì bà D thống nhất trả lại cho ông số tiền 80.000.000 đồng và bà D đã đưa 30.000.000 đồng cho ông, đưa 30.000.000 đồng cho ông H, còn lại 20.000.000 đồng bà D trừ vào tiền môi giới của ông H, không đồng ý cho ông H tiền môi giới nữa. Mặt khác người làm chứng bà Hà Thị D cho rằng giữa bà và ông H có thỏa thuận khi ông H tìm được người mua đất thì sẽ cho ông H số tiền 20.000.000 đồng tiền môi giới và ông H đã nhận số tiền này sau khi ông D đặt cọc tiền đất cho bà D, bà D cũng cho rằng khi mua bán đất không thành công thì bà chỉ đồng ý trả lại cho ông D số tiền 60.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng thì ông H có đồng ý cho ông D hay không thì tùy thuộc giữa ông H và ông D thỏa thuận chứ bà không biết. Hơn nữa, lời trình bày của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận. Như vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở để xác định ông D chỉ mới trả cho ông H số tiền 60.000.000 đồng, còn ông lại 20.000.000 đồng chưa trả cho ông H. Vì vậy, ông H yêu cầu ông D có trách nhiệm trả cho ông H số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng là phù hợp nên yêu cầu này của nguyên đơn được chấp nhận.

[2.3] Về lãi suất: Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất khi vay không lập giấy tờ gì, không thỏa thuận lãi suất. Như vậy, có thể xác định đây là hợp đồng vay không lãi suất. Cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất bị đơn chưa trả cho nguyên đơn khoản tiền lãi suất nào. Ông H yêu cầu tính lãi với mức lãi suất là 0,6%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản khoản 4 Điều 466 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. quy định “ *trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468*”. Tuy nhiên, nguyên đơn trình bày thời hạn vay là 01 ngày, bị đơn cho rằng không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Theo quy định tại điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015 thì Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý. Do đó, đây là hợp đồng vay không thời hạn nên thời gian hợp lý là ngày ông H và ông D được Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh B hòa giải về tranh chấp trên là ngày 04/10/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 12/9/2019 là 10 tháng 08 ngày tương đương số tiền 20.000.000 đồng x 0,6%/tháng x 10 tháng 08 ngày = 1.232.000 đồng. Như vậy, yêu cầu tính lãi của nguyên đơn từ ngày 01/4/2017 đến khi xét xử sơ thẩm chỉ được chấp nhận một phần.

Căn cứ vào mục [2.2] và [2.3], tổng số tiền nợ gốc và lãi ông Nguyễn Quang D có trách nhiệm trả cho ông H là : 21.232.000 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Quang D phải chịu số tiền án phí có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện được chấp nhận là 21.232.000 đồng x 5% = 1.058.400 đồng.

Ông H phải chịu số tiền án phí cho phần yêu cầu tính lãi từ ngày 01/4/2017 đến ngày 03/10/2018 không được chấp nhận là 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 560.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, Điều 186, Điều 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Đào Văn H.

Buộc ông Nguyễn Quang D phải trả cho ông H số tiền gốc là 20.000.000 đồng và tiền lãi là 1.232.000 đồng. Tổng cộng là 21.232.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền 20.000.000 đồng từ ngày 01/4/2017 đến ngày 03/10/2018 của ông Đào Văn H.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Đào Quang H phải chịu là 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 560.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009795 ngày 21/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Chơn Thành tỉnh Bình Phước. Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh B trả lại cho ông H số tiền 260.000 đồng. Ông Nguyễn

Quang D phải chịu số tiền án phí là 1.058.400 đồng

Các đương sự có mặt tại phiên Tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Chơn Thành;
- Chi cục THADS huyện Chơn Thành;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thúy Hằng